CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 15 THÁNG 11 NĂM 2024

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						***813 885***	***211 312***	***602 573***			
I		**CẢNG CHÍNH**						**61 659**	**12 976**	**48 683**			
		Tàu đã làm hàng (trong cầu)						***31 202***	***12 976***	***18 226***			
1		TTC	13/11	1558/11	30/11	HN 2089	CỤC 4A.1	1 230	1 219	11	14/11		
2		CP HÀNG HẢI VN	13/11	1557/11	30/11	BN 2665	CÁM 4B.1	2 452	2 448	4	14/11	TD	
3		KDT MIỀN BẮC	09/11	1402/10	23/11	NB 6489	CỤC XÔ 1C	1 000	558	443	RÓT DỞ	TD	GIA HẠN L1
4		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	11/11	1553/11		VIỆT THUẬN 235-02	CÁM 6A.1	24 900	7 158	17 742	RÓT DỞ		
5		ĐIỆN PHẢ LẠI	14/11	1564/11	30/11	QN 4080	CÁM 5A.14	1 620	1 594	26	RÓT DỞ		
		Tàu đã làm lệnh (trong cầu)						***30 457***		***30 457***			
1		SÔNG HỒNG	01/11	1385/10	16/11	BN 1348	CỤC XÔ 1C	993		993		TD	GIA HẠN L2
2		SÔNG HỒNG	01/11	1347/9	05/11	BN 0962	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L2
3		SÔNG HỒNG	03/11	1384/10	17/11	BN 1936	CỤC XÔ 1C	1 030		1 030		TD	GIA HẠN L1
4		KDT MIỀN BẮC	03/11	1485/10	17/11	NB 6487	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
5		THAN MIỀN NAM	06/11	1460/10	21/11	VINH QUANG 268	CỤC XÔ 1C	1 920		1 920		TD	GIA HẠN L1
6		V TRACO	06/11	1430/10	21/11	BN 2625	CỤC XÔ 1C	900		900		TD	GIA HẠN L1
7		COALIMEX	06/11	1407/10	21/11	BN 1826	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
8		CROMIT	10/11	1476/10	24/11	BN 1799	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
9		VTT	01/11	1498/11	16/11	BN 1996	CỤC XÔ 1C	2 096		2 096		TD	
10		DVVT QN	01/11	1501/11	16/11	BN 1336	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
11		DVVT QN	01/11	1504/11	16/11	BN 1858	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
12		ĐT TM&DV	01/11	1505/11	16/11	BN 1368	CỤC XÔ 1C	1 030		1 030		TD	
13		VTT	02/11	1516/11	17/11	BN 2269	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
14		ĐT TM&DV	04/11	1525/11	19/11	BN 1809	CỤC XÔ 1C	1 030		1 030		TD	
15		SÔNG HỒNG	05/11	1528/11	20/11	BN 1348	CỤC XÔ 1C	993		993		TD	
16		V TRACO	06/11	1530/11	21/11	BN 1626	CỤC XÔ 1C	917		917		TD	
17		V TRACO	06/11	1531-B/11	21/11	BN 2112	CỤC XÔ 1C	1 100		1 100		TD	THAY 1531/11
18		SÔNG HỒNG	08/11	1539/11	23/11	BN 0979	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
19		CÂU ĐUỐNG	09/11	1547/11	23/11	BN 1879	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
20		XDCN MỎ	10/11	1549/11	24/11	BN 2519	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
21		ĐẠM HÀ BẮC	14/11	1562/11	30/11	TĐ 35-3	CÁM 4A.1	2 368		2 368			
22		ĐẠM HÀ BẮC	14/11	1563/11	30/11	QN 4320	CÁM 4A.1	1 700		1 700			
23		ĐIỆN PHẢ LẠI	14/11	1565/11	30/11	TĐ 01-CHN	CÁM 5A.14	2 380		2 380			
24		KDT NINH BÌNH	14/11	1568/11	30/11	BN 1746	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 15 THÁNG 11 NĂM 2024

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
25		KDT NINH BÌNH	14/11	1569/11	30/11	BN 2646	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
	Tàu chuyển tải							**218 050**	**42 035**	**176 015**			
	Tàu đang làm hàng							***97 400***	***42 035***	***55 365***			
1		FORMOSA HÀ TĨNH	07/11	1534/11		VIỆT THUẬN 215-06	CÁM 3B.2	20 800	17 970	2 830	RÓT DỞ		KVĐB: 20.800
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	09/11	1548-B/11		PACIFIC 01	CÁM 6A,14	27 600	9 920	17 680	RÓT DỞ		KDTCP: 5.000 - KVCP: 22.600
3		ĐIỆN DUYÊN HẢI	10/11	1551-B/11		VIỆT THUẬN 30-06	CÁM 6A,14	26 000	12 045	13 955	RÓT DỞ		CLM: 21.000 - TTHG: 5.000
4		ĐIỆN DUYÊN HẢI	13/11	1554-B/11		VIỆT THUẬN 235-05	CÁM 6A.14	23 000	2 100	20 900	RÓT DỞ		CLM: 18.000 - TTHG: 5.000
	Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)							***120 650***		***120 650***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	08/11	1533-C/11		VIỆT THUẬN OCEAN	CÁM 6A,1	46 000		46 000			TTHG: 30.000 - KVCP: 16.000
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	09/11	1546/11		HẢI NAM 88	CÁM 6A,14	23 000		23 000			KDTCP: 5.000 - KVCP: 18.000
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	14/11	1566/11		HPS - 01	CÁM 6A.1	24 150		24 150			TTHG: 20.000 - KVCP: 4.150
4		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	14/11	1567/11		HẢI NAM 79	CÁM 6A.1	27 500		27 500			TTHG: 20.000 - KVCP: 7.500
II	**KHO CẢNG HC-MD**							**56 964**	**11 564**	**45 400**			
	Tàu đã làm hàng							***12 282***	***11 564***	***718***			
1		KDT NINH BÌNH	11/11	498/11	25/11	NB 6255	Cục xô 1b	1 000	989	11	14/11	TD	TN
2		VẬN TẢI THUỶ	12/11	580/11	26/11	BN 1816	Cục xô 1b	1 100	1 098	2	14/11	TD	CS
3		PACIFIC 01	09/11	7 103		SƠN HẢI 10	Cám 6a.14	3 650	3 590	60	14/11	CTAI	
4		PACIFIC 01	13/11	7 170		SƠN HẢI 09	Cám 6a.14	3 420	3 388	32	14/11	CTAI	
5		VẬN TẢI THUỶ	14/11	673/11	28/11	BN 2023	Cám 8A	2 112	2 092	20	14/11	TD	CS
6		THAN MIỀN BẮC	13/11	604/11	27/11	BN 2228	Cục 1B	1 000	406	594	Dở	TD	CS
	Tàu đã làm lệnh							***44 682***		***44 682***			
1		DV VT QUẢNG NINH	01/11	3/11,	15/11	BN 0766	Cục xô 1a	1 000		1 000		TD	ĐN-CS
2		DV VT QUẢNG NINH	01/11	2/11,	15/11	BN 0718	Cục xô 1c	1 000		1 000		TD	MD
3		KDT HẢI PHÒNG	01/11	1248/10	15/11	HP 5925	Cám 8b	1 550		1 550		TD	ĐN-CS
4		KDT HẢI PHÒNG	01/11	1178/10	15/11	HP 5902	Cám 8b	1 450		1 450		TD	
5		CP VẬN TẢI THUỶ	03/11	138/11	17/11	HD 1818	Cục don 8c	1 981		1 981		TD	TTCO
6		CP THAN SÔNG HỒNG	04/11	167/11	18/11	QN 6236	Cám 8a	1 000		1 000		TD	
7		CP THAN SÔNG HỒNG	04/11	166/11	18/11	BN 2009	Cục xô 1a	1 000		1 000		TD	ĐN-CS
8		DV VT QUẢNG NINH	04/11	175/11	18/11	BN 0808	Cám 8a	1 500		1 500		TD	
9		XNK THAN	04/11	170-B/11	18/11	BN 1969	Cám 8a	2 000		2 000		TD	ĐN-CS
10		VTKDT	05/11	209/11	19/11	NĐ 3675	Cám 8b	1 000		1 000		TD	ĐN-CS
11		ĐTTM VÀ DV	05/11	206/11	19/11	HD 8868	Cám 8a	1 800		1 800		TD	ĐN-CS
12		CP Than Miền Trung	05/11	226/11	19/11	Hải Âu 199	Cám 8a	1 200		1 200		TD	ĐN-CS

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 15 THÁNG 11 NĂM 2024

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
13		CP Than Miền Trung	05/11	226/11	19/11	Hải Âu 199	Cục 1b	1 000		1 000			ĐN-CS
14		VTKDT	05/11	230/11	19/11	HD 2099	Cám 8a	1 979		1 979		TD	ĐN-CS
15		DVVTQN	06/11	272/11	20/11	QN 3958	Cục 1A	1 100		1 100		TD	ĐN - CS
16		CPVTT	06/11	293/11	20/11	BN 1789	Cám 8a	1 600		1 600		TD	ĐN - CS
17		ĐT TM VÀ DV	07/11	336/11	21/11	TB 1342	Cục xô 1a	1 150		1 150		TD	ĐN-CS
18		ĐT TM VÀ DV	07/11	334/11	21/11	BN 1881	Cục xô 1b	1 040		1 040		TD	ĐN-CS
19		KDT CẦU ĐUỐNG	09/11	449/11	23/11	BN 0988	Cám 8A	1 000		1 000		TD	CS
20		VTKD THAN	09/11	447/11	23/11	BN 0739	Cục 1C	1 000		1 000		TD	MD
21		DV VT QN	11/11	485-B/11	25/11	BN 0979	Cám 8A	1 050		1 050		TD	ĐN CS
22		KDT HẢI PHÒNG	11/11	531/11	25/11	BN 2638	Cám 5b.1	1 919		1 919		PT	
23		XDCN MỎ	11/11	527/11	25/11	BN 0869	Cám 8A	1 188		1 188		TD	
24		KDT HÀ BẮC	11/11	520/11	25/11	BN 2555	Cám 7B	2 950		2 950		PT	CS
25		KDT HÀ BẮC	11/11	519/11	25/11	BN 2369	Cám 7B	2 400		2 400		PT	CS
26		DV VT QN	12/11	536-B/11	26/11	BN 0979	Cám 8A	1 050		1 050		TD	ĐN CS
27		THAN M.TRUNG	12/11	566/11	26/11	VIỆT TRUNG 68	Cám 8A	1 980		1 980		TD	ĐN CS
28		ĐT TM DV	12/11	569/11	26/11	BN 0988	Cục 1C	1 061		1 061		TD	KC
29		VẬN TẢI THUỶ	13/11	606/11	27/11	BN 2112	Cục xô 1b	1 100		1 100		TD	KC
30		VẬN TẢI THUỶ	14/11	672-B/11	28/11	BN 2308	Đon 8C	1 684		1 684		TD	TTCO
31		VẬN TẢI THUỶ	14/11	680/11	28/11	BN 2365	Cục 1B	950		950		TD	QH
32		KDT CẦU ĐUỐNG	14/11	696/11	28/11	BN 1386	Cám 8A	1 000		1 000		TD	CS
III	**KHO KHE DÂY**							**25 450**	**8 670**	**16 780**			
	Tàu đã làm hàng							***9 598***	***8 670***	***928***			
1		CẦU ĐUỐNG	11/11	502	25/11	BN - 0695	CỤC 8C	1 000	983	17	14/11	TD	TTCO
2		HÀ NỘI	13/11	589	27/11	BN - 2225	CỤC 8C	1 000	985	15	14/11	TD	TTCO
3		MIỀN BẮC	14/11	666	28/11	BN - 2189	CÁM 8B	1 300	1 297	3	14/11	TD	ĐN - CS
4		ĐIỆN VĨNH TÂN	14/11	7 199		HD - 2534	CÁM 6A.14	2 380	2 326	54	14/11		CHUYỂN TẢIHAI NAM 88
5		ĐIỆN VĨNH TÂN	14/11	7 200		Sơn hải 08	CÁM 6A.14	3 918	3 080	839	dở		CHUYỂN TẢIHAI NAM 88
	Tàu đã làm lệnh							***15 852***		***15 852***			
1		SÔNG HỒNG	04/11	176	18/11	BN - 1886	CỤC 1A	950		950		TD	ĐN - CS (RÚT THỦ TỤC)
2		COALIMEX	06/11	276	20/11	HD - 2899	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	ĐN - CS
3		CP ĐTTM&DV	07/11	349	21/11	BN- 0679	CỤC 1B	1 050		1 050		TD	ĐN - CS
4		XD CN MỎ	10/11	489	24/11	BN - 2565	CÁM 8A	1 958		1 958		TD	CAO SƠN
5		XD CN MỎ	13/11	588	27/11	TB - 1342	CỤC 1B	1 460		1 460		TD	ĐN - CS

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 15 THÁNG 11 NĂM 2024

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
6		CP VT THUỶ	13/11	622B	27/11	BN - 0979	CỤC 1B	1 050		1 050		TD	ĐN - CS
7		ĐIỆN VĨNH TÂN	13/11	7 175		HẠ LONG 76	CÁM 6A.14	3 694		3 694			CHUYỂN TẢI HAI NAM 88
8		ĐIỆN VĨNH TÂN	13/11	7 175		QN - 7583	CÁM 6A.14	3 490		3 490			CHUYỂN TẢI HAI NAM 88
9		COALIMEX	14/11	691	28/11	BN - 0679	CỤC 1A	1 200		1 200		TD	ĐN - CS
IV	**KHO BẢO NGUYÊN**							-	-	-			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu đã làm lệnh												
V	**KHO CẢNG KM6**							**22 724**	**11 009**	**11 715**			
	Tàu đã làm hàng							***11 095***	***11 009***	***86***			
1		KDT HẢI PHÒNG	09/11	426	23/11	HP 5902	Cám 5b.1	1 450	1 442	8	14/11	CBPT	
2		THAN MIỀN NAM	13/11	599	27/11	QUANG HUY 36	Cục 4a.2	1 300	1 280	20	14/11		
3		THAN MIỀN NAM	13/11	599	27/11	QUANG HUY 36	Cám 5a.1	1 500	1 486	14	14/11		
4		VTT VINACOMIN	13/11	637	27/11	BN 2115	Bùn 4a	1 500	1 487	13	14/11	TD	
5		KDT HÀ NAM NINH	11/11	552	25/11	NĐ 3168	Cám 5a.1	1 900	1 891	9	14/11	CBPT	
6		KDT HẢI PHÒNG	14/11	664	28/11	BN 0808	Cám 6b.1	1 500	1 480	20	14/11	CBPT	
7		KDT HẢI PHÒNG	09/11	441	23/11	HD 2878	Cám 5b.1	1 945	1 942	3	14/11	CBPT	
	Tàu đã làm lệnh							***11 629***		***11 629***			
1		KDT HÀ NAM NINH	08/11	404	22/11	BN 2688	Cám 5b.1	1 950		1 950		CBPT	
2		KDT MIỀN BẮC	11/11	505	25/11	NB 8319	Cám 5b.1	1 779		1 779		CBPT	RÚT CV
3		CROMIT CĐ THANH HÓA	11/11	522	25/11	HÙNG KHÁNH 10	Cám 5b.1	4 750		4 750		CBPT	
4		KDT MIỀN BẮC	13/11	644	27/11	NB 8177	Cám 5b.1	2 200		2 200		CBPT	T/T: TBGT 505/11
5		VTT VINACOMIN	14/11	680B	28/11	BN 2365	Cục 1b	950		950		TD	T/T TBGT 680/11
VI	**CẢNG LÀNG KHÁNH**							**55 786**	**29 734**	**26 052**			
	Tàu đã làm hàng							***31 502***	***29 734***	***1 768***			
1		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI	12/11	581/11/HG	26/11	HP 4737	CÁM 6A.14	4 330	3 963	367	14/11		
2		KDT MIỀN BẮC	13/11	611/11/HG	27/11	HP 5795	CÁM 5B.1	5 068	5 027	41	14/11		
3		ĐIỆN DUYÊN HẢI (VIỆT THUẬN 30-06)	13/11	7 171		CỬA ÔNG 18	CÁM 6A.14	2 100	1 994	106	14/11		
4		CP PHÂN ĐẠM & HC HÀ BẮC	13/11	605/11/HG	27/11	HN 1809	CÁM 4A.1	3 100	3 037	63	14/11		
5		KDT CẦU ĐUỐNG	14/11	660/11/HG	28/11	HD 2966	CÁM 6A.1	1 798	1 781	17	14/11	PTCB	
6		KDT HẢI PHÒNG	12/11	575/11/HG	26/11	BN 0719	CÁM 5B.1	1 160	1 152	8	14/11	PTCB	
7		CP XNK THAN VINACOMIN	14/11	682/11/HG	28/11	QN 7830	Cám 5b.1	4 840	4 823	17	14/11	PTCB	
8		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI	12/11	582/11/HG	26/11	VTRACO 26	CÁM 6A.14	3 900	3 845	55	14/11		
9		KDT HÀ NAM NINH	14/11	671/11/HG	28/11	BN 2123	CÁM 5A.1	1 636	1 206	430	RỚT DỠ	PTCB	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 15 THÁNG 11 NĂM 2024

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
10		KDT HÀ NAM NINH	14/11	681/11/HG	28/11	BN 1589	CÁM 4A.1	1 620	1 400	220	RÓT DỞ	PTCB	
11		KDT HÀ NAM NINH	14/11	701/11/HG	28/11	BN 2688	CÁM 4A.1	1 950	1 507	443	RÓT DỞ	PTCB	
	Tàu đã làm lệnh							***24 284***		***24 284***			
1		CP VT VÀ KDT VINACOMIN	4/11	178/11/HG	18/11	BN 1758	CÁM 8C	1 000		1 000		TD	GIA HẠN LẦN 1
2		KDT HÀ BẮC	5/11	219/11/HG	19/11	BN 1388	CÁM 5A.3	1 980		1 980			
3		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	6/11	287/11/HG	20/11	BN 1459	CỤC DON 8C	1 010		1 010		TD	
4		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	8/11	372/11/HG	22/11	BN 2022	CÁM 8A	1 100		1 100		TD	
5		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	8/11	397/11/HG	22/11	BN 2203	CỤC DON 8C	1 200		1 200		TD	
6		CTY XD CN MỎ	8/11	405/11/HG	22/11	BN 2128	CỤC DON 8C	1 200		1 200		TD	
7		CTY XD CN MỎ	10/11	484/11/HG	24/11	NĐ 2926	CỤC DON 8C	1 200		1 200		TD	
8		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI	11/11	492/11/HG	24/11	HP 5781	CÁM 6A.14	3 580		3 580			
9		KDT NINH BÌNH	13/11	610/11/HG	27/11	BN 1879	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
10		ĐIỆN DUYÊN HẢI (VIỆT THUẬN 235-05)	13/11	7 183		SƠN HẢI 07	CÁM 6A.14	1 796		1 796			
11		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI	13/11	654/11/HG	27/11	HP 6245	CÁM 6A.14	3 316		3 316			
12		KDT HẢI PHÒNG	14/11	690/11/HG	28/11	BN 1718	CÁM 5A.1	1 500		1 500		PTCB	
13		KDT HÀ NAM NINH	14/11	693/11/HG	28/11	NĐ 2585	CÁM 4A.1	1 350		1 350		PTCB	
14		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI	14/11	704/11/HG	28/11	QN 9368	CÁM 6A.14	3 052		3 052			
VII	**CẢNG ĐIỀN CÔNG**							**45 750**	**18 574**	**27 176**			
	Tàu đã làm hàng							***18 944***	***18 574***	***370***			
1		CP PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN	12/11	583/11/UB	26/11	BN 0758	CỤC 2A.4	1 230	1 219	11	14/11		
2		KDT HẢI PHÒNG	14/11	695/11/UB	28/11	BN 1682	CÁM 5A.3	1 595	1 584	11	14/11	PTCB	
3		KDT HÀ NAM NINH	14/11	700/11/UB	28/11	QN 8257	CÁM 5A.3	1 650	1 635	15	14/11	PTCB	
4		KDT HÀ NAM NINH	14/11	659/11/UB	28/11	NĐ 3129	CÁM 5A.3	1 220	1 201	19	14/11	PTCB	
5		KDT HẢI PHÒNG	14/11	669/11/UB	28/11	HD 1875	CÁM 5A.3	1 795	1 784	11	14/11	PTCB	
6		KDT HẢI PHÒNG	14/11	667/11/UB	28/11	QN 0289	CÁM 5A.3	550	539	11	14/11	PTCB	
7		KDT HẢI PHÒNG	14/11	668/11/UB	28/11	BN 2379	CÁM 5A.3	1 399	1 379	20	14/11	PTCB	
8		CP XNK THAN (VIỆT THUẬN 215-06)	12/11	7 158		HD 3158	CÁM 3B.2	3 075	2 900	175	14/11		
9		CP PHÂN LÂN NINH BÌNH	12/11	577/11/UB	26/11	NB 6368	CỤC 2A.4	580	566	15	14/11		
10		KDT HÀ NAM NINH	13/11	648/11/UB	27/11	QN 8109	CÁM 5A.3	1 510	1 496	14	14/11	PTCB	
11		CBT QUẢNG NINH	13/11	628/11/UB	14/11	Ô TÔ	CÁM 5B.3	1 000	994	6	14/11	PTCB	
12		CBT QUẢNG NINH	13/11	627/11/UB	14/11	Ô TÔ	CÁM 5A.3	1 000	959	41	14/11	PTCB	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 15 THÁNG 11 NĂM 2024

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
13		CP PHÂN LÂN NINH BÌNH	13/11	592/11/UB	27/11	NB 6086	CỤC 2A.4	680	671	9	14/11		
14		KDT HÀ NAM NINH	14/11	655/11/UB	28/11	QN 5556	CÁM 5A.3	1 660	1 647	13	14/11	PTCB	
	Tàu đã làm lệnh							***26 806***		***26 806***			
1		KDT MIỀN BẮC	1/11	1308/10/UB	15/11	NB 8300	CÁM 5B.3	5 152		5 152		PTCB	GIA HẠN LẦN 1
2		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	5/11	227/11/UB	19/11	HN 2098	CỤC XÔ 1A	1 100		1 100		TD	
3		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	5/11	225/11/UB	19/11	BN 1945	CỤC 2B.2	1 000		1 000		TD	
4		CP XNK THAN VINACOMIN	11/11	542/11/UB	25/11	BN 0692	CÁM 5B.3	1 454		1 454		PTCB	
5		CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓA	11/11	544/11/UB	25/11	BN 1336	CỤC XÔ 1A	1 000		1 000		TD	
6		CTY XD CN MỎ	13/11	595/11/UB	27/11	BN 2196	CỤC XÔ 1A	1 300		1 300		TD	
7		KDT HÀ NAM NINH	13/11	593/11/UB	27/11	QN 8339	CÁM 5B.3	1 630		1 630		PTCB	
8		CP VT THỦY VINACOMIN	13/11	636/11/UB	27/11	BN 2058	CỤC XÔ 1A	1 000		1 000		TD	
9		KDT HÀ BẮC	13/11	614/11/UB	27/11	BN 1962	CÁM 5A.3	1 010		1 010		PTCB	
10		CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓA	13/11	650/11/UB	27/11	BN 1789	CÁM 8B	1 600		1 600		TD	
11		KDT HẢI PHÒNG	14/11	670/11/UB	28/11	QN 8134	CỤC 4B.3	1 030		1 030		TD	
12		CBT QUẢNG NINH	14/11	685/11/UB	15/11	Ô TÔ	CÁM 5A.3	1 000		1 000		PTCB	
13		CP XNK THAN VINACOMIN	14/11	703/11/UB	28/11	QN 7565	CỤC DON 8A	1 800		1 800		TD	
14		CBT QUẢNG NINH	14/11	707/11/UB	15/11	Ô TÔ	CÁM 5B.3	1 000		1 000		PTCB	
15		CP VT THỦY VINACOMIN	14/11	698/11/UB	28/11	BN 0936	CỤC XÔ 1A	1 050		1 050		TD	
16		KDT MIỀN BẮC	14/11	699/11/UB	28/11	ĐẠI LÂM 01 (HNA 0334)	CÁM 5B.3	4 680		4 680		PTCB	
VIII	**CẢNG BẾN CÂN**							**30 329**	**13 083**	**17 246**			
	Tàu đã làm hàng							***13 244***	***13 083***	***161***			
1		CP XNK THAN VINACOMIN	13/11	617/11/MK	27/11	QN 8167	CÁM 7A	1 484	1 468	16	14/11	PTCB	
2		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	13/11	621/11/MK	27/11	BN 1883	CÁM 8C	1 150	1 134	16	14/11	TD	
3		KDT MIỀN BẮC	13/11	640/11/MK	27/11	NB 6473	CÁM 7C	1 870	1 847	23	14/11	PTCB	
4		ĐIỆN HẢI DƯƠNG	13/11	633/11/MK	27/11	TĐ 67 (QN 5871)	CÁM 6B.1	4 295	4 225	70	14/11		
5		KDT HẢI PHÒNG	13/11	598/11/MK	27/11	HD 2056	CÁM 7A	1 295	1 294	1	14/11	PTCB	
6		CP XNK THAN VINACOMIN	13/11	624/11/MK	27/11	QN 8225	CÁM 7A	1 600	1 584	16	14/11	PTCB	
7		CP XNK THAN VINACOMIN	13/11	626/11/MK	27/11	HP 4676	CÁM 7A	1 550	1 531	19	14/11	PTCB	
	Tàu đã làm lệnh							***17 085***		***17 085***			
1		CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓA	28/10	1154/10/MK	31/10	BN 1835	CÁM 6B.4	1 000		1 000		PTCB	
2		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	1/11	28/11/MK	15/11	BN 1955	CÁM 8C	1 100		1 100		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 15 THÁNG 11 NĂM 2024

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
3		KDT MIỀN BẮC	7/11	329/11/MK	21/11	HP 5915	CÁM 7B	2 376		2 376		PTCB	
4		CBT QUẢNG NINH	13/11	601/11/MK	27/11	QN 8259	CÁM 6B.4	1 690		1 690		PTCB	
5		KDT MIỀN BẮC	13/11	653/11/MK	27/11	NB 6039	CÁM 7B	1 729		1 729		PTCB	
6		KDT THANH HÓA	14/11	658/11/MK	28/11	KHÁNH MINH 09	CÁM 7C	1 900		1 900		PTCB	
7		KDT HẢI PHÒNG	14/11	661/11/MK	28/11	HP 4854	CÁM 8A	1 350		1 350		PTCB	
8		KDT MIỀN BẮC	14/11	675/11/MK	28/11	NB 6493	CÁM 7C	1 850		1 850		PTCB	
9		CP XNK THAN VINACOMIN	14/11	686/11/MK	28/11	QN 8539	CÁM 7A	1 190		1 190		PTCB	
10		CBT QUẢNG NINH	14/11	697/11/MK	28/11	QN 9295	CÁM 6B.4	1 440		1 440		PTCB	
11		CP XNK THAN VINACOMIN	14/11	692/11/MK	28/11	QN 8162	CÁM 7B	1 460		1 460		PTCB	
IX		**KHU VỰC HẢI PHÒNG**						**74 420**	**26 137**	**48 283**			
		Tàu đã làm hàng						***27 442***	***26 137***	***1 305***			
1		ĐIỆN DUYÊN HẢI (VIỆT THUẬN 30-06) CP XNK	12/11	7 156		CỬA ÔNG 05	CÁM 6A.14	2 300	1 686	614	14/11		
2		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	13/11	602/11/NQN	23/11	TĐ 31TT	CÁM 5A.10	2 100	2 047	53	14/11		
3		ĐIỆN DUYÊN HẢI (VIỆT THUẬN 235-05) CP XNK	12/11	7 157		T'Đ 68	CÁM 6A.14	4 162	3 986	176	14/11		
4		ĐIỆN DUYÊN HẢI (VIỆT THUẬN 235-05) CP XNK	13/11	7 172		CỬA ÔNG 09	CÁM 6A.14	2 300	1 895	405	14/11		
5		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	13/11	625/11/NQN	23/11	TĐ 15-1	CÁM 5A.14	2 396	2 384	12	14/11		
6		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	13/11	590/11/NQN	23/11	TĐ 26TT	CÁM 6A.14	3 072	3 060	12	14/11		
7		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	13/11	594/11/NQN	23/11	TĐ 28TT	CÁM 5A.10	2 300	2 286	14	14/11		
8		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	13/11	631/11/NQN	23/11	HN 2269	CÁM 5A.10	4 912	4 900	12	14/11		
9		ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	12/11	586/11/NQN	26/11	VTRACO 38	CÁM 5A.14	3 900	3 892	8	14/11		
		Tàu đã làm lệnh						***46 978***		***46 978***			
1		ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	4/11	159/11/NQN	18/11	VTRACO 28	CÁM 5A.14	3 900		3 900			
2		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	6/11	284/11/NQN	20/11	TĐ 02 CHN	CÁM 5A.14	2 392		2 392			
3		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	10/11	490/11/NQN	24/11	THĂNG LONG 26	CÁM 5A.10	4 170		4 170			
4		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	10/11	473/11/NQN	24/11	HD 5588	CÁM 6B.1	5 434		5 434			
5		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	12/11	584/11/NQN	26/11	THĂNG LONG 36	CÁM 5A.14	4 000		4 000			
6		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	13/11	639/11/NQN	23/11	1 TĐ 05	CÁM 5A.10	2 392		2 392			
7		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	13/11	603/11/NQN	23/11	TĐ 96-4	CÁM 6B.1	2 380		2 380			
8		ĐIỆN DUYÊN HẢI (VIỆT THUẬN 235-05) CP XNK	13/11	7 172		CỬA ÔNG 01	CÁM 6A.14	2 300		2 300			
9		ĐIỆN DUYÊN HẢI (VIỆT THUẬN 235-05) CP XNK	13/11	7 172		CẨM PHẢ 20	CÁM 6A.14	3 900		3 900			
10		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	13/11	652/11/NQN	23/11	THĂNG LONG 68 (HN 2386)	CÁM 5A.10	3 800		3 800			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 15 THÁNG 11 NĂM 2024

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
11		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	14/11	687/11/NQN	28/11	TĐ 28-1	CÁM 5A.10	3 612		3 612			
12		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	14/11	674/11/NQN	28/11	HN 1918	CÁM 5A.10	5 078		5 078			
13		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	14/11	683/11/NQN	28/11	4 TĐ 79	CÁM 5A.14	3 620		3 620			
X		**KHU VỰC BẮC GIANG, THÁI BÌNH, HẢI DU**						**191 053**	**37 531**	**153 522**			
		Tàu đã làm hàng						***37 899***	***37 531***	***368***			
1		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI (KDT CẦU ĐUỐ	6/11	270/11/NQN	20/11	HN 1918	CÁM 6A.10	5 078	5 066	12	14/11		
2		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI (CP XNK THAN	6/11	285/11/NQN	20/11	HD 8998	CÁM 6A.10	5 600	5 558	42	14/11		
3		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔ	11/11	554/11/NQN	25/11	1 TĐ 10	CÁM 6B.1	3 332	3 327	5	14/11		
4		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔ	13/11	591/11/NQN	23/11	TĐ 45-3	CÁM 6B.1	3 618	3 612	6	14/11		
5		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	11/11	518/11/NQN	25/11	TB 1397	CÁM 5A.10	2 452	2 430	22	14/11		
6		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	13/11	623/11/NQN	23/11	NB 8859	CÁM 5A.10	4 487	4 466	21	14/11		
7		ĐIỆN PHẢ LẠI (KDT HÀ BẮC)	13/11	619/11/NQN	27/11	HD 3838	CÁM 5A.14	4 426	4 335	91	14/11		
8		ĐIỆN PHẢ LẠI (KDT HÀ BẮC)	13/11	620/11/NQN	27/11	TĐ B 17	CÁM 5A.14	2 272	2 249	23	14/11		
9		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	11/11	517/11/NQN	25/11	TĐ 27-1	CÁM 5A.10	4 264	4 194	70	14/11		
10		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	9/11	7 119		KHÁNH MINH 19	CÁM 5A.10	2 370	2 295	75	14/11		
		Tàu đã làm lệnh						***153 154***		***153 154***			
1		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA) LÔ 8/10	1/11	6 740	15/11	KHÁNH MINH 19	CÁM 5A.10	2 200		2 200			
2		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA) LÔ 2/11	6/11	7 051	20/11	TÂN PHÚC 01	CÁM 5A.10	3 300		3 300			
3		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	1/11	37/11/NQN	15/11	NB 8859	CÁM 5A.10	4 487		4 487			
4		ĐIỆN DUYÊN HẢI (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH H	2/11	1 513	17/11	QUANG TRUNG 68	CÁM 6A.14	7 500		7 500			
5		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	4/11	145/11/NQN	18/11	HD 3859	CÁM 5A.10	4 158		4 158			
6		ĐIỆN DUYÊN HẢI (KDT THANH HÓA)	4/11	1 526		VIỆT THUẬN 12-02	CÁM 6A.14	11 000		11 000			
7		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA) LÔ 8/10	1/11	6 740	15/11	KHÁNH MINH 01	CÁM 5A.10	2 000		2 000			
8		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	7/11	321/11/NQN	21/11	NB 8827	CÁM 5A.1	987		987			
9		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	7/11	342/11/NQN	21/11	NB 2952	CÁM 5A.1	1 063		1 063			
10		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	8/11	363/11/NQN	22/11	NB 8895	CÁM 5A.1	1 141		1 141			
11		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	8/11	7 076	22/11	HÙNG KHÁNH 86	CÁM 5A.10	3 070		3 070			
12		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	8/11	7 076	22/11	HÙNG KHÁNH 999	CÁM 5A.10	3 150		3 150			
13		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA) LÔ 3/11	9/11	7 118		KHÁNH MINH 09	CÁM 5A.10	1 900		1 900			
14		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA) LÔ 3/11	9/11	7 118		HN 2185	CÁM 5A.10	3 100		3 100			
15		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA) LÔ 3/11	9/11	7 118		MINH TÂN 68	CÁM 5A.10	3 700		3 700			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 15 THÁNG 11 NĂM 2024

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
16		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	11/11	7 154		HÙNG KHÁNH 999	CÁM 5A.10	3 150		3 150			
17		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	11/11	7 154		HÙNG KHÁNH 86	CÁM 5A.10	3 070		3 070			
18		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	11/11	7 154		VTT 77	CÁM 5A.10	2 750		2 750			
19		ĐIỆN VĨNH TÂN (CB VÀ KDT NGHI THIẾT)	9/11	1 543	23/11	TRƯỜNG NGUYÊN STAR	Than atraxit xuất xứ Lào	23 300		23 300			
20		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	11/11	516/11/NQN	25/11	NB 2771	CÁM 4A.1	1 480		1 480			
21		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	11/11	555/11/NQN	25/11	NB 6150	CÁM 5A.10	2 190		2 190			
22		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYẾN & CBT KINH MÔ	12/11	564/11/NQN	26/11	MẶT TRỜI VIỆT 18 (NB 6523)	CÁM 6B.1	4 944		4 944			
23		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	12/11	572/11/NQN	26/11	NB 2359	CÁM 4A.1	1 670		1 670			
24		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	13/11	634/11/NQN	27/11	NB 2737	CÁM 5A.1	965		965			
25		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	13/11	635/11/NQN	27/11	NB 8895	CÁM 5A.1	1 141		1 141			
26		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	13/11	596/11/NQN	23/11	NĐ 4227	CÁM 5A.10	5 632		5 632			
27		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT CẦU ĐUỐNG)	13/11	629/11/NQN	23/11	QN 7717	CÁM 6B.1	5 260		5 260			
28		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA) LÔ 4/11	13/11	7 197		MINH TÂN 68	CÁM 5A.10	3 700		3 700			
29		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA) LÔ 4/11	13/11	7 197		HN 2185	CÁM 5A.10	3 100		3 100			
30		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	13/11	651/11/NQN	27/11	HN 0259	CÁM 6B.1	5 204		5 204			
31		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	13/11	642/11/NQN	27/11	TB 1698	CÁM 5A.10	4 462		4 462			
32		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	13/11	649/11/NQN	27/11	NB 8827	CÁM 4A.1	987		987			
33		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYẾN & CBT KINH MÔ	14/11	665/11/NQN	28/11	BẠCH ĐẰNG 16 (HD 5685)	CÁM 6B.1	5 177		5 177			
34		ĐIỆN PHẢ LẠI (KDT HÀ BẮC)	14/11	663/11/NQN	28/11	TĐ 06-3	CÁM 5A.14	2 150		2 150			
35		ĐIỆN PHẢ LẠI (KDT HÀ BẮC)	14/11	662/11/NQN	28/11	HD 3826	CÁM 5A.14	4 436		4 436			
36		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	14/11	656/11/NQN	28/11	HD 3859	CÁM 5A.10	5 328		5 328			
37		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	14/11	657/11/NQN	28/11	ĐỊNH PHƯƠNG 52 (BN 2211)	CÁM 5A.10	2 938		2 938			
38		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	14/11	684/11/NQN	28/11	TB 1242	CÁM 5A.10	2 212		2 212			
39		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	14/11	694/11/NQN	28/11	NB 8300	CÁM 6B.1	5 152		5 152			
XI	**TÀU XUẤT KHẨU**							**31 700**	-	**31 700**			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu đã làm lệnh							***31 700***		***31 700***			
1		NAM PHI	11/11	39/11/XK		MV TAN BINH 257	CỤC 5A,1	26 700		26 700			TTCO: 17.700; TTHG: 6.000; KDTCP: 3.000
2		HÀN QUỐC	13/11	40/11/XK		MV OCEANWIN 16	CỤC 4A.3	5 000		5 000			KVĐB: 5.000
XII	**TÀU NHẬP KHẨU**			***ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH***				-	-	-			
	Tàu đã làm hàng												

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 15 THÁNG 11 NĂM 2024

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	Tàu chưa làm hàng												